TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 128 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2018.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/01/2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Điều chỉnh Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 và giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2018 so với Quý 4/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

NGUYỄN ĐỨC THỦY

Digitally signed by NGUYỄN ĐỨC THỦY
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 1, o=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM, ou=Văn phòng, title=Phó chánh văn phòng, cn=NGUYỄN ĐỨC THỦY, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2019.01.29 14:36:03 +07'00'

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.905.394.249.353**	**7.059.379.103.089**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**3.800.429.939.658**	**2.718.246.741.529**
1. Tiền	111		2.193.429.939.658	671.984.462.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.607.000.000.000	2.046.262.278.538
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.890.904.483.286**	**4.112.575.018.829**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.766.862.988.106	1.876.312.274.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		421.927.725.780	591.199.676.586
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		248.210.286.881	362.260.953.603
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	565.926.281.955	1.414.855.186.917
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(112.022.799.436)	(132.053.072.941)
III. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**103.213.656.583**	**65.506.350.437**
1. Hàng tồn kho	141		104.975.491.787	67.273.513.058
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.761.835.204)	(1.767.162.621)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**110.846.169.826**	**163.050.992.293**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.387.459.044	4.042.761.297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		105.458.710.782	159.008.230.996
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.511.119.613.311**	**6.710.943.311.350**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**375.895.379.043**	**378.657.811.875**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		369.134.129.043	369.192.061.875
II. Tài sản cố định	**220**		**801.035.077.216**	**930.433.769.177**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	785.812.027.621	918.415.656.678
- Nguyên giá	222		4.539.348.220.252	4.529.424.245.504
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(3.753.536.192.631)	(3.611.008.588.826)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15.223.049.595	12.018.112.499
- Nguyên giá	228		47.855.838.965	37.419.843.965
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(32.632.789.370)	(25.401.731.466)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**18.678.733.717**	**17.043.187.271**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	18.678.733.717	17.043.187.271
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.764.957.115.585**	**4.853.183.580.135**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	1.603.077.039.235	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(1.028.055.433.250)	(794.961.670.252)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**550.553.307.750**	**531.624.962.893**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	399.521.720.599	425.506.493.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	123.919.693.871	78.907.709.167
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27.111.893.280	27.210.760.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**12.416.513.862.664**	**13.770.322.414.439**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.551.902.977.120**	**5.955.012.486.481**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.484.828.682.145**	**4.527.848.367.175**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.718.702.089.456	1.821.073.800.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.215.172.509	171.345.135.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	50.981.522.118	130.837.394.358
4. Phải trả người lao động	314		155.553.470.769	146.612.023.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	294.422.283.770	1.129.946.605.569
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.204.569.927	50.604.569.914
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	545.517.623.884	655.496.899.123
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	65.906.245.000	139.500.549.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	400.991.379.123	73.537.239.386
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.334.325.589	202.391.445.578
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.067.074.294.975**	**1.427.164.119.306**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		842.272.559.787	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		86.363.636.357	120.909.090.918
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	111.948.512.500	248.304.700.345
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		26.489.586.331	27.911.302.998

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**7.864.610.885.544**	**7.815.309.927.959**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**7.864.610.885.544**	**7.815.309.927.959**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.428.857.429.441	2.398.292.674.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		616.473.496.103	910.395.982.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.390.502.647	312.690.294.698
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		561.082.993.456	597.705.688.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**12.416.513.862.664**	**13.770.322.414.439**

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 01 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2018

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 4 Năm 2018	Qúy 4 Năm 2017 (trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2018	Lũy Kế Năm 2017 (trình bày lại)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	**1.157.932.176.245**	**2.896.924.339.387**	**5.706.926.207.409**	**9.009.756.819.433**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.157.932.176.245	2.896.924.339.387	5.706.926.207.409	9.009.756.819.433
4.	Giá vốn hàng bán	11	**1.082.729.306.754**	**2.867.521.859.354**	**5.458.014.498.503**	**8.803.481.847.312**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**75.202.869.491**	**29.402.480.033**	**248.911.708.906**	**206.274.972.121**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	484.326.368.652	363.071.164.960	1.134.325.678.311	886.808.877.028
7.	Chi phí tài chính	22	49.385.391.520	39.253.180.458	269.923.480.996	100.767.493.601
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*2.987.892.633*	*5.378.016.674*	*14.538.483.134*	*24.305.037.654*
8.	Chi phí bán hàng	24	14.474.397.531	20.051.315.849	40.910.345.723	51.040.409.062
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	254.769.032.611	100.903.196.999	560.749.401.731	343.949.031.885
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30	**240.900.416.481**	**232.265.951.687**	**511.654.158.767**	**597.326.914.601**
11.	Thu nhập khác	31	4.937.993.524	4.926.066.816.589	75.583.272.766	4.933.485.815.300
12.	Chi phí khác	32	2.410.694.609	4.913.303.467.274	5.833.521.926	4.917.153.073.818
13.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác**	40	**2.527.298.915**	**12.763.349.315**	**69.749.750.840**	**16.332.741.482**
14.	**Lợi nhuận trước thuế**	50	**243.427.715.396**	**245.029.301.002**	**581.403.909.607**	**613.659.656.083**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	43.455.266.446	36.499.087.587	65.332.900.853	36.499.087.587
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(30.166.900.884)	(14.587.504.207)	(45.011.984.702)	(20.545.119.785)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60	**230.139.349.834**	**223.117.717.622**	**561.082.993.456**	**597.705.688.281**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 25 tháng 01 năm 2019
		Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế		**581.403.909.607**	**613.659.656.083**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		149.684.090.097	197.028.930.498
- Các khoản dự phòng		540.512.301.813	181.958.578.283
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.648.590.770	(17.099.202.599)
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(941.416.243.430)	(855.211.000.295)
- Chi phí lãi vay		14.538.483.134	24.303.837.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		**348.371.131.991**	**144.640.799.624**
- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.334.222.390.421	401.103.326.387
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37.603.111.469)	(14.455.177.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.632.966.060.509)	(24.451.804.431)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		24.640.074.840	297.324.755
- Tiền lãi vay đã trả		(16.354.657.243)	(28.101.658.520)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.661.252.108)	(4.009.317.829)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(67.259.120.507)	(95.882.714.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(97.610.604.585)**	**379.140.777.998**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(113.972.988.185)	(219.865.958.252)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		50.264.545	3.411.496.545
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.734.253.252)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		855.132.701.552	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.090.480.013.778	769.667.339.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**1.831.689.991.690**	**549.478.624.683**

CHỈ TIÊU	Mã	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 (trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay		-	500.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay		(210.472.767.557)	(374.120.016.109)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(446.406.261.599)	(223.287.941.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(656.879.029.156)**	**(596.907.958.009)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**1.077.200.357.949**	**331.711.444.672**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm		**2.718.246.741.529**	**2.386.222.737.117**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.982.840.180	312.559.740
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		**3.800.429.939.658**	**2.718.246.741.529**

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 01 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007; Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 7 năm 2018 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

Tên Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư tài chính khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Căn cứ để trích lập dự phòng là theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày

theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác:

- Tiền thuê tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.
- Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà bắt đầu từ tháng 12 năm 2015, thời gian phân bổ là 42 năm.

- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, …

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng , ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

V. Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 02/01/2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 thể hiện như sau:

		31/12/2017		
Tên chỉ tiêu	Mã số	**Số đã báo cáo**	**Số trình bày lại theo KTNN**	**Thay đổi thuần tăng/ (giảm)**
A. Bảng cân đối kế toán				
I. Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.870.515.373.928	1.876.312.274.664	5.796.900.736
Các khoản phải thu khác	136	1.413.113.760.553	1.414.855.186.917	1.741.426.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(141.033.460.309)	(132.053.072.941)	8.980.387.368
Tài sản cố định hữu hình	221	915.917.581.118	918.415.656.678	2.498.075.560
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223	(3.613.506.664.386)	(3.611.008.588.826)	2.498.075.560
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.148.812.250	17.043.187.271	894.375.021
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(838.017.785.216)	(794.961.670.252)	43.056.114.964

		31/12/2017		
		Số đã báo cáo	Số trình bày lại theo KTNN	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
II. Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.821.771.862.358	1.821.073.800.091	(698.062.267)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	113.292.268.691	130.837.394.358	17.545.125.667
Phải trả người lao động	314	148.783.023.479	146.612.023.479	(2.171.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.129.193.786.903	1.129.946.605.569	752.818.666
Phải trả ngắn hạn khác	319	663.317.399.123	655.496.899.123	(7.820.500.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	855.037.085.032	910.395.982.979	55.358.897.947
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	542.346.790.334	597.705.688.281	55.358.897.947

		Năm 2017		
Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại theo KTNN	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.004.486.909.673	9.009.756.819.433	5.269.909.760
Giá vốn hàng bán	11	8.806.848.104.207	8.803.481.847.312	(3.366.256.895)
Chi phí tài chính	22	143.823.608.564	100.767.493.601	(43.056.114.963)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	353.783.259.612	343.949.031.885	(9.834.227.727)
Thu nhập khác	31	4.924.967.253.033	4.933.485.815.300	8.518.562.267
Chi phí khác	32	4.917.521.544.639	4.917.153.073.818	(368.470.821)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.444.443.101	36.499.087.587	15.054.644.486

VI. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Tiền mặt	2.068.733.972	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng	2.191.361.205.686	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.607.000.000.000	2.046.262.278.538
Tổng	**3.800.429.939.658**	**2.718.246.741.529**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi đến 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm ngoại tệ: 77 triệu Đô la Mỹ và 245 nghìn Bảng Anh.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.112.646.503	116.336.762.430
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	252.649.728.137	13.970.521.913
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	140.878.766.095	187.750.994.980
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	282.466.994.104
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	103.994.190.536	198.782.336.423
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.736.075.210	77.800.074.607
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	88.636.315.075	-
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	67.237.004.612	68.269.376.855
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.693.816.125	81.135.195.165
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	45.256.623.576	-
Công ty CP Dịch vụ hàng hải Thiên Nam	40.327.761.754	23.917.407.275
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	29.618.191.159	27.824.005.734
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	27.173.323.784	23.540.311.422
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	22.801.429.168	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	22.368.250.984	14.562.239.493
Talisman Vietnam	13.623.444.823	2.814.328.462
Công ty Điều hành Dầu khí Hoàng Long	12.855.901.866	1.998.123.737
Korean National Oil Corporation	12.412.882.607	10.461.213.802
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	11.521.261.660	33.124.942.830
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling - Baker Hughes	10.546.249.928	9.376.854.387
Repsol Oil & Gas Malaysia Limited	3.535.620.711	17.774.871.457

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Công ty Dầu khí Nhật Việt	3.122.708.503	14.814.122.388
Rosneft Vietnam B.V.	2.236.169.693	13.204.099.360
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	470.317.400	41.101.274.005
Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Petronas Carigali Overseas Sdn	-	4.145.925.024
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.519.197.955	290.812.499.592
Tổng	**1.766.862.988.106**	**1.876.312.274.664**

3. Phải thu khác

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu từ các công ty con	251.260.630.515	264.092.316.387
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.553.500.102	355.437.353.080
Talisman Việt Nam 07/03 BV	9.787.442.727	6.168.442.222
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	9.412.307.158	3.701.028.625
Toisa Limited	7.524.404.976	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.753.135.023	3.368.439.426
Công ty TNHH Hải Dương	5.467.203.172	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.953.522.382	6.361.458.415
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	3.236.471.359	1.484.270.912
Tạm ứng phục vụ SXKD	2.316.911.193	5.046.001.135
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	1.835.692.652	2.545.296.305
Bourbon Offshore Asia Pte Ltd	1.308.179.973	-
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	9.031.507.268
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí HD Marine	990.796.800	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	914.622.500	72.006.705.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	675.414.152	13.452.443.638
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	-	81.594.000.000
Phải thu khác	9.761.149.549	11.381.969.680
Tổng	**565.926.281.955**	**1.414.855.186.917**

Khoản phải thu từ các Công ty con là các khoản công nợ nội bộ phải thu giữa Công ty mẹ và các Công ty con. Trong đó, bao gồm phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản, cổ tức và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.924.181.807	1.761.835.204	17.640.702.188	1.767.162.621
Công cụ, dụng cụ	23.825.616.121	-	3.980.888.304	-
Chi phí SXKD dở dang	60.173.157.959	-	43.695.941.599	-
Hàng hóa	1.052.535.900	-	1.955.980.967	-
Cộng	**104.975.491.787**	**1.761.835.204**	**67.273.513.058**	**1.767.162.621**

5. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Tổng	**301.308.440.489**	**-**	**301.308.440.489**	**-**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng DV Dầu khí tổng hợp Phú Quốc	2.333.615.245	2.333.615.245
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	-	4.730.000.000
Đóng mới tàu phục vụ gần bờ cho Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.823.092.735	8.101.557.005
Các dự án khác	1.522.025.737	1.878.015.021
Tổng	**18.678.733.717**	**17.043.187.271**

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	**1.273.916.135.325**	**137.371.574.758**	**3.033.167.780.352**	**82.895.854.177**	**2.072.900.892**	**4.529.424.245.504**
Tăng trong năm	**847.000.000**	**432.654.545**	**-**	**10.695.916.095**	**82.000.000**	**12.057.570.640**
Mua trong năm	847.000.000	351.654.545	-	10.695.916.095	82.000.000	11.976.570.640
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	81.000.000	-	-	-	81.000.000
Giảm trong năm	**-**	**67.500.000**	**1.883.389.415**	**182.706.477**	**-**	**2.133.595.892**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.537.383.844	-	-	1.537.383.844
Giảm khác	-	67.500.000	346.005.571	182.706.477	-	596.212.048
Số dư tại 31/12/2018	**1.274.763.135.325**	**137.736.729.303**	**3.031.284.390.937**	**93.409.063.795**	**2.154.900.892**	**4.539.348.220.252**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	**716.648.343.990**	**95.916.256.483**	**2.732.492.403.387**	**65.348.382.242**	**603.202.724**	**3.611.008.588.826**
Tăng trong năm	**56.380.004.044**	**13.249.565.737**	**64.159.957.545**	**10.262.919.633**	**358.546.261**	**144.410.993.220**
Khấu hao trong năm	56.380.004.044	13.249.565.737	64.159.957.545	10.262.919.633	358.546.261	144.410.993.220
Giảm trong năm	**-**	**-**	**1.883.389.415**	**-**	**-**	**1.883.389.415**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.537.383.844	-	-	1.537.383.844
Giảm khác	-	-	346.005.571	-	-	346.005.571
Số dư tại 31/12/2018	**773.028.348.034**	**109.165.822.220**	**2.794.768.971.517**	**75.611.301.875**	**961.748.985**	**3.753.536.192.631**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	**557.267.791.335**	**41.455.318.275**	**300.675.376.965**	**17.547.471.935**	**1.469.698.168**	**918.415.656.678**
Số dư tại 31/12/2018	**501.734.787.291**	**28.570.907.083**	**236.515.419.420**	**17.797.761.920**	**1.193.151.907**	**785.812.027.621**

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.026 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.949 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 461 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	**1.310.220.000**	**35.977.623.965**	**132.000.000**	**37.419.843.965**
Tăng trong năm	**-**	**10.288.995.000**	**-**	**10.288.995.000**
Mua trong năm	-	10.288.995.000	-	10.288.995.000
Số dư tại 31/12/2018	**1.310.220.000**	**46.266.618.965**	**132.000.000**	**47.708.838.965**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	**-**	**25.269.731.466**	**132.000.000**	**25.401.731.466**
Tăng trong năm	-	7.231.057.904	-	7.231.057.904
Khấu hao trong năm	-	7.231.057.904	-	7.231.057.904
Số dư tại 31/12/2018	**-**	**32.500.789.370**	**132.000.000**	**32.632.789.370**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2018	**1.310.220.000**	**10.707.892.499**	**-**	**12.018.112.499**
Số dư tại 31/12/2018	**1.310.220.000**	**13.912.829.595**	**-**	**15.223.049.595**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước khác	5.387.459.044	4.042.761.297
Tổng	**5.387.459.044**	**4.042.761.297**
Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	291.074.610.274	299.690.039.427
Trả trước tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.322.748.772	3.407.342.540
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578.459.163	100.066.579.447
Chi phí trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ	4.468.702.530	15.361.341.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.077.199.860	6.981.189.853
Tổng	**399.521.720.599**	**425.506.493.186**

9. Đầu tư vào Công ty con

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
Tổng		**3.186.935.509.600**		**3.186.935.509.600**

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2018 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2017 VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đôi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	156.473.118.448	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	641.415.780.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Tổng		**1.603.077.039.235**		**2.458.209.740.787**

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác MISC Berhard từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Ngày 15/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của VOFT, theo đó, vốn chủ sở hữu của VOFT sẽ giảm từ 54.640.000 Đô la Mỹ xuống 14.640.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 4 năm 2018, VOFT đã hoàn thành việc giảm vốn theo Phương án đã được phê duyệt và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 31/12/2018, vốn góp của Công ty mẹ tại VOFT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Ngày 21/5/2018, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt phương án giảm vốn chủ sở hữu của PTSC AP, theo đó, vốn chủ sở hữu của PTSC AP sẽ giảm từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các cổ đông. Trong Quý 4 năm 2018, PTSC AP đã hoàn thành việc giảm vốn theo Phương án đã được phê duyệt và đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn chủ sở hữu cho các cổ đông. Tại ngày 31/12/2018, vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

11. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Danh mục Công ty	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	17.770.212.830	9.662.346.825
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	240.151.896.444	254.578.515.106
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	597.464.307.124	358.064.924.198
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	711.586.852	698.454.123
Tổng	**1.028.055.433.250**	**794.961.670.252**

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Khấu hao TSCĐ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	**(48.858.265)**	**78.775.833.904**	**180.733.528**	**78.907.709.167**
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(486.890.500)	45.672.036.710	(173.161.507)	45.011.984.703
Tại ngày 31/12/2018	**(535.748.765)**	**124.447.870.614**	**7.572.021**	**123.919.693.871**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

14. Vay và nợ thuê tài chính

		31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 VNĐ	
a.	**Nợ dài hạn đến hạn trả:**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	Nợ dài hạn đến hạn trả	65.906.245.000	65.906.245.000	139.500.549.625	139.500.549.625
	Tổng	**65.906.245.000**	**65.906.245.000**	**139.500.549.625**	**139.500.549.625**
b.	**Vay dài hạn**				
	Trong vòng 01 năm	65.906.245.000	65.906.245.000	139.500.549.625	139.500.549.625
	Trong năm thứ 02	44.779.405.000	44.779.405.000	77.101.988.598	77.101.988.598
	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	67.169.107.500	67.169.107.500	146.631.478.294	146.631.478.294
	Sau 5 năm	-	-	24.571.233.453	24.571.233.453
		177.854.757.500	**177.854.757.500**	**387.805.249.970**	**387.805.249.970**
	Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(65.906.245.000)	(65.906.245.000)	(139.500.549.625)	(139.500.549.625)
	Số phải trả sau 12 tháng	**111.948.512.500**	**111.948.512.500**	**248.304.700.345**	**248.304.700.345**

15. Phải trả người bán

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	404.446.550.726	404.446.550.726	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	126.776.789.333	126.776.789.333	72.078.912.599	72.078.912.599
PTSC South East Asia Pte Ltd	116.413.902.270	116.413.902.270	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	107.975.126.920	107.975.126.920	23.790.828.767	23.790.828.767
Công ty TNHH Hải Dương	78.159.363.947	78.159.363.947	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty Cổ phần SCI E&C	69.428.183.807	69.428.183.807	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	54.513.571.549	54.513.571.549	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	38.747.729.387	38.747.729.387	122.626.735.042	122.626.735.042
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	35.166.431.703	35.166.431.703	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty CP tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine	27.037.540.396	27.037.540.396	23.219.753.183	23.219.753.183
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	26.416.257.390	26.416.257.390	26.103.894.350	26.103.894.350
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam	25.529.282.297	25.529.282.297	43.022.348.736	43.022.348.736
Trainor Asia Ltd	24.787.252.980	24.787.252.980	13.517.362.523	13.517.362.523
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	24.002.285.520	24.002.285.520	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	22.296.569.271	22.296.569.271	29.781.301.427	29.781.301.427
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	18.497.987.774	18.497.987.774	9.122.833.074	9.122.833.074
Tổng công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937
Công ty CP xây dựng Minh Anh	16.967.704.643	16.967.704.643	11.915.128.199	11.915.128.199
Công ty TNHH Velocity Energy	14.619.521.016	14.619.521.016	3.444.001.471	3.444.001.471

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Black & Veatch International Co.	14.577.521.663	14.577.521.663	14.263.824.188	14.263.824.188
Công ty CP Xây dựng Huyền Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
PTSC Ca Rong Do Ltd	12.367.243.959	12.367.243.959	-	-
Công ty TNHH Sông Hồng	11.798.623.099	11.798.623.099	11.284.344.499	11.284.344.499
Toisa Limited	11.742.907.660	11.742.907.660	11.490.208.980	11.490.208.980
Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	11.717.526.680	11.717.526.680	9.562.901.013	9.562.901.013
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	11.545.682.106	11.545.682.106	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	11.036.195.500	11.036.195.500	-	-
Công Ty CP Vận tải đa phương thức Vietranstimex	10.817.568.308	10.817.568.308	17.530.009.247	17.530.009.247
Công ty CP Cơ khí Công nghệ cao Đại Dũng II	10.735.432.178	10.735.432.178	15.728.511.883	15.728.511.883
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Công ty TNHH Technip Việt Nam	9.025.994.213	9.025.994.213	-	-
Công ty TNHH du lịch, sản xuất, thương mại Hương Phong	6.134.066.390	6.134.066.390	8.983.444.296	8.983.444.296
Gulfmark Asia Pte Ltd	5.948.160.000	5.948.160.000	23.240.853.750	23.240.853.750
Công ty CP Tân Thành Nam	5.360.474.988	5.360.474.988	17.472.858.113	17.472.858.113
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	5.291.259.847	5.291.259.847	3.996.619.980	3.996.619.980
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	5.048.647.818	5.048.647.818	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Phong Việt	3.363.809.491	3.363.809.491	25.809.093.394	25.809.093.394
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.108.332.777	2.108.332.777	1.676.040.775	1.676.040.775
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.055.428.944	1.055.428.944	1.506.763.332	1.506.763.332
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	822.237.392	822.237.392	13.116.851.623	13.116.851.623

	31/12/2018 VNĐ		31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	777.783.940	777.783.940	66.438.778.221	66.438.778.221
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật An Phát	605.037.398	605.037.398	11.594.245.298	11.594.245.298
Công ty TNHH một thành viên 128	459.800.000	459.800.000	12.235.343.018	12.235.343.018
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	-	-	73.492.098.354	73.492.098.354
Công ty CP Tàu dịch vụ Dầu khí Hải Dương	-	-	23.219.753.183	23.219.753.183
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	-	-	10.641.757.712	10.641.757.712
Phải trả người bán khác	293.678.220.597	293.678.220.597	352.666.089.896	352.666.089.896
Tổng	**1.718.702.089.456**	**1.718.702.089.456**	**1.821.073.800.091**	**1.821.073.800.091**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	521.538.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.034.421.007	7.308.127.746
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.236.505	2.467.958.471
Các loại thuế khác	9.078.864.606	120.539.769.159
Tổng	**50.981.522.118**	**130.837.394.358**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 trình bày lại VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.012.020.163	37.614.092.627	40.626.112.790	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.678.282.717	1.678.282.717	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.747.219.170	1.747.219.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.362.772.232	65.332.900.853	50.661.252.108	37.034.420.977
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	33.336.420.094	30.936.142.060	4.868.236.505
Thuế tài nguyên	1.507.074	529.590.781	531.097.855	-
Thuế nhà đất	-	696.353.346	696.353.346	-
Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	45.678.820.900	139.969.750.696	4.808.332.918
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	39.288.243.243	38.911.585.259	4.270.531.718
Thuế khác	-	14.085.166.574	14.085.166.574	-
Tổng	**130.837.394.358**	**240.000.090.305**	**319.855.962.575**	**50.981.522.118**

17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	66.377.319.714	239.144.709.614
Chi phí Dự án NH3	33.777.749.594	195.241.321.400
Chi phí Dự án NPK	55.319.307.504	56.897.905.956
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	36.772.161.247	14.364.168.892
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	46.836.572.243	132.294.803.714
Dự án tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	12.013.307.158	3.701.028.625
Dự án GPP Dinh Cố	11.046.374.878	-

Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Chi phí dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.853.477.086
Chi phí thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	346.468.142.539
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	-	3.313.396.758
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	-	95.670.287.995
Chi phí phải trả khác	24.576.014.346	33.493.086.910
Tổng	**294.422.283.770**	**1.129.946.605.569**

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn:	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	320.930.912.576	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	39.008.963.973	6.712.560.000
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.250.638.941	-
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	-
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.473.410.946	-
Chi phí vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	66.694.183.116
Các khoản mục chi phí khác	9.000.000.000	130.496.270
Tổng	**400.991.379.123**	**73.537.239.386**

19. Phải trả khác

Phải trả khác ngắn hạn:	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	420.515.519.517	410.755.271.657
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	26.604.824.453	17.747.685.747
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Phải trả cổ tức các cổ đông	7.940.072.574	7.645.913.173
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy	6.040.262.746	7.985.970.390
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.994.625.440	5.820.702.240
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	5.324.271.182	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.253.743.076	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.810.062.452	14.030.330.924
Công ty CP Dịch vụ Biển Tân Cảng	4.055.662.616	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	3.765.922.690	9.584.672.031
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	13.980.607.544

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	105.107.785.020
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản á Châu	-	8.030.586.773
Công ty TNHH Hải Dương	-	4.335.548.436
Các khoản phải trả khác	26.324.175.873	31.003.950.485
Tổng	**545.517.623.884**	**655.496.899.123**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25/05/2018 của Đại hội Đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	**4.467.004.210.000**	**39.617.060.000**	**2.295.955.996.746**	**712.616.493.676**	**7.515.193.760.422**
Tăng trong năm	-	-	**102.336.678.234**	597.705.688.281	700.042.366.515
Lãi trong kỳ	-	-	-	597.705.688.281	597.705.688.281
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	-	102.336.678.234
Giảm trong năm	-	-	-	**399.926.198.975**	**399.926.198.975**
Chia cổ tức	-	-	-	223.350.210.500	223.350.210.500
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	102.336.678.234	102.336.678.234
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	74.239.310.243	74.239.310.243
Số dư tại ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	**4.467.004.210.000**	**39.617.060.000**	**2.398.292.674.980**	**910.395.982.979**	**7.815.309.927.959**
Số dư tại 01/01/2018	**4.467.004.210.000**	**39.617.060.000**	**2.398.292.674.980**	**910.395.982.979**	**7.815.309.927.959**
Tăng trong năm	**312.658.690.000**	-	**30.564.754.461**	**561.082.993.456**	**904.306.437.917**
Lãi trong năm nay	-	-	-	561.082.993.456	561.082.993.456
Phân phối lợi nhuận	-	-	30.564.754.461	-	30.564.754.461
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	312.658.690.000
Giảm trong năm	-	-	-	**855.005.480.333**	**855.005.480.333**
Chia cổ tức	-	-	-	759.359.111.000	759.359.111.000
Trích lập các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	30.564.754.461	30.564.754.461
Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	65.081.614.872	65.081.614.872
Số dư tại ngày 31/12/2018	**4.779.662.900.000**	**39.617.060.000**	**2.428.857.429.441**	**616.473.496.103**	**7.864.610.885.544**

Thực hiện Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25/5/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty mẹ đã thực hiện tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày 31/12/2018, Công ty mẹ đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn của Công ty mẹ là 4.779.662.900.000 đồng.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
Tổng	**100,00**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.467.004.210.000**

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	312.658.690.000	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	**4.779.662.900.000**	**4.467.004.210.000**
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.700	1.000
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**446.700.421**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.428.857.429.441	2.398.292.674.980

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2018	31/12/2017
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	77.007.673	13.532.675
Bảng Anh (£)	245.221	245.224

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh danh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Doanh thu bán hàng	4.854.703.988	17.152.635.843
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.760.272.704.104	2.557.022.681.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.941.798.799.317	6.435.581.502.068
Tổng	**5.706.926.207.409**	**9.009.756.819.433**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Giá vốn bán hàng	2.863.586.866	7.040.818.985
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.618.474.646.052	2.678.896.728.045
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.836.676.265.585	6.117.544.300.282
Tổng	**5.458.014.498.503**	**8.803.481.847.312**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.884.286.370	79.843.169.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	844.478.615.708	770.875.058.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.959.699.426	35.241.751.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.003.076.807	848.898.500
Tổng	**1.134.325.678.311**	**886.808.877.028**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí lãi vay	14.538.483.134	24.303.837.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.294.526.437	23.526.611.119
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	233.090.471.425	49.622.339.901
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	3.314.704.927
Tổng	**269.923.480.996**	**100.767.493.601**

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62.000.000	3.748.065.189
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	324.520.400	1.026.727.586
Phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam	-	4.916.354.420.936
Hoàn nhập chi phí dự phòng của hợp đồng vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	66.694.183.116	-
Thu nhập khác	8.502.569.250	12.356.601.589
Tổng	**75.583.272.766**	**4.933.485.815.300**

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	1.219.255.518	163.618.486
Chi phí thanh lý tài sản cố định	11.735.455	104.190.743
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam	-	4.910.863.148.857
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	1.244.025.595	1.349.136.472
Các khoản chi phí khác	3.358.505.358	4.672.979.260
Tổng	**5.833.521.926**	**4.917.153.073.818**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lương nhân viên quản lý	70.955.164.605	57.978.660.303
Dịch vụ mua ngoài	112.482.299.428	101.219.942.658
Các khoản dự phòng	291.920.251.703	85.328.095.570
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	85.391.685.995	99.422.333.354
Tổng	**560.749.401.731**	**343.949.031.885**
b - Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	26.435.948.192	36.472.652.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	14.474.397.531	14.567.756.764
Tổng	**40.910.345.723**	**51.040.409.062**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	**581.403.909.607**	**613.659.656.083**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(583.417.550.920)	(566.462.011.717)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	328.678.145.576	135.297.793.569
Thu nhập chịu thuế	**326.664.504.263**	**182.495.437.935**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**65.332.900.853**	**36.499.087.587**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.334.337.859	413.873.704.880
Chi phí nhân công	501.373.833.790	590.389.761.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.684.090.097	197.028.930.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.775.610.717.561	7.828.343.542.165
Chi phí khác bằng tiền	110.669.165.686	168.835.348.967
Tổng	**5.834.672.144.993**	**9.198.471.288.259**

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong năm 2018, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	851.519.754.376	645.215.806.991
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	743.449.000.275	7.158.224.212
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	486.921.350.017	123.155.858.388
Tổng công ty Khí Việt Nam	322.571.823.611	182.708.447.609
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	273.566.049.857	559.488.334.738
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	48.837.824.447	43.599.356.292
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	23.289.562.714	317.852.245.939
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	6.870.258.259	3.907.624.563
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.370.839.553	2.358.380.329
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	882.920.850	4.845.030.817
Tổng công ty CP Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.788.216.041	5.430.267.000

Số dư với các bên liên quan:

Các khoản phải thu khách hàng	**31/12/2018 VNĐ**	**31/12/2017 VNĐ**
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.112.646.503	116.336.762.430
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	282.466.994.104
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.736.075.210	77.800.074.607
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	140.878.766.095	187.750.994.980
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.693.816.125	81.135.195.165
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	29.618.191.159	27.824.005.734
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.077.041.355	1.536.325.168
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	470.317.400	41.101.274.005
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	353.880.609	702.724.154
Phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú 1	175.319.727.085	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.553.500.102	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.055.428.944	1.506.763.332
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	777.783.940	66.438.778.221
Người mua trả tiền trước		
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	838.350.507.176	1.024.347.199.005
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	-	33.866.730.230
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.253.743.076	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	5.240.216.424	6.907.965.831
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	23.648.264.841	12.559.908.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.810.062.452	14.030.330.924

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 01 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 120 /DVKT-TCKT
V/v: Điều chỉnh BCTC Công ty mẹ năm 2017 và giải trình chênh lệch số liệu BCTC Công ty mẹ Quý 4/2018 so với Quý 4/2017

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/01/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2018. Tổng công ty xin thông báo và giải trình một số nội dung của Báo cáo tài chính như sau:

- Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty số 01/TB-KTNN ngày 02/01/2019, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 theo kết quả kiểm toán bằng cách trình bày lại số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính Quý 4/2018. Các chỉ tiêu điều chỉnh của Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2017 theo kết quả kiểm toán đã được Tổng công ty trình bày chi tiết tại mục "Trình bày lại Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm trước" của thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2018 đã phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 của Công ty mẹ đạt 230.139 triệu đồng, tăng 7.021 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2017, tương đương tăng 3,15%. Biến động này chủ yếu là do kết quả kinh doanh của lĩnh vực tàu dịch vụ dầu khí, dịch vụ căn cứ cảng dầu khí cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 và doanh thu hoạt động tài chính cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- Tổng Giám đốc;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Cường